

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC-VĨNH LONG**

Bản án số: 53/2026/HNGĐ-ST.

Ngày: 11 - 3 - 2026.

V/v ly hôn giữa ông T và bà N.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC-VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hồ Thanh Hồng.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Văn Tư.

Bà Võ Thị Mỹ Ngọc.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Khôi - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực-Vĩnh Long.

Ngày 11 tháng 3 năm 2026 tại phòng xử án, Tòa án nhân dân khu vực-Vĩnh Long tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 481/2025/TLST-HNGĐ, ngày 25 tháng 12 năm 2025 về tranh chấp ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 18/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 01 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 37/2026/QĐST-DS ngày 12/02/2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Võ Văn T, sinh năm 1983; nơi cư trú: Khóm H B, phường P, tỉnh Vĩnh Long, có đơn xin vắng mặt.

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1976; nơi cư trú: Khóm B, phường H, tỉnh Vĩnh Long, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện xin ly hôn ngày 09 tháng 12 năm 2025 nguyên đơn ông Võ Văn T trình bày: Ông và bà N sau khi tìm hiểu và tiến tới hôn nhân, có đăng ký kết hôn ngày 17/11/2011, sau thời gian chung sống đã xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là sống thiếu tôn trọng lẫn nhau và đã sống ly thân, vì vậy ông xin ly hôn với bà Nguyễn Thị N.

Thời gian chung sống, ông và bà N có với nhau 01 người con chung tên Võ Nguyễn Kim A, sinh ngày 04/7/2013, hiện nay cháu Kim A đang sống với ông T, có cuộc sống ổn định, ông yêu cầu tiếp tục được nuôi cháu Kim A, ông đủ khả năng nuôi con, nên không yêu cầu bà N cấp dưỡng.

Về tài sản chung và nợ: Không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.
Bà Nguyễn Thị N được triệu tập hợp lệ lần thứ 02 vắng mặt không lý do.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Ông Võ Văn T và chị Nguyễn Thị N kết hôn năm 2011, có đăng ký kết hôn đúng trình tự quy định của pháp luật. Sống chung với nhau một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, từ đó đã sống ly thân, nên ông T có đơn yêu cầu xin được ly hôn với bà N, bà N có đăng ký hộ khẩu thường trú tại phường H, tỉnh Vĩnh Long.

Căn cứ khoản 1 Điều 28; Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực-Vĩnh Long, Tòa án nhân dân khu vực-Vĩnh Long thụ lý giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là đúng thủ tục tố tụng. Đồng thời, bà N đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần vắng mặt không có lý do, ông T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, nên áp dụng điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn là đúng quy định.

[2] Xét yêu cầu của nguyên đơn: Theo chứng cứ do ông T cung cấp có trong hồ sơ vụ án, thể hiện ông T và bà N có đăng ký kết hôn vào ngày 17 tháng 11 năm 2011. Thời gian chung sống thì phát sinh mâu thuẫn và không tự giải quyết được, cuộc sống không hạnh phúc dẫn đến việc ông T và bà N sống ly thân, bà N được triệu tập nhiều lần không đến tham gia giải quyết, từ đó cho thấy Bà không có thiện chí muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng, mâu thuẫn đã thật sự trầm trọng, nên xét việc ông T yêu cầu được ly hôn với bà N là có cơ sở chấp nhận, đúng với quy định tại Điều 51 và khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Ông T và bà N chung sống với nhau có 01 người con chung tên Võ Nguyễn Kim A, sinh ngày 04/7/2013, hiện nay cháu Kim A đang sống với ông T, có cuộc sống ổn định, ông yêu cầu tiếp tục được nuôi cháu Kim A, ông đủ khả năng nuôi con, nên không yêu cầu bà N cấp dưỡng.

Xét thấy, từ khi ly thân đến nay cháu Kim A là do ông T nuôi dưỡng và tại bản khai ngày 19/12/2025, ý kiến của cháu Kim A có nguyện vọng tiếp tục sống với cha. Nhằm tạo sự ổn định cho cháu Kim A, xét yêu cầu của ông T về việc nuôi cháu Kim A là có cơ sở chấp nhận, đúng theo nguyện vọng của Cháu và cũng đúng với quy định tại các Điều 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình..

[4] Vấn đề cấp dưỡng; tài sản chung và nợ chung: Do đương sự không có yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

[5] Theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy

ban Thường vụ Quốc hội, nguyên đơn trong vụ án hôn nhân và gia đình phải chịu tiền án phí, do đó ông T phải nộp án phí số tiền 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 28; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Áp dụng khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho ông Võ Văn T ly hôn bà Nguyễn Thị N.

2. Về nuôi con chung:

Giao cháu Võ Nguyễn Kim A, sinh ngày 04/7/2013 cho ông Võ Văn T nuôi dưỡng.

Không ai được quyền ngăn cản việc thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung đối với bà N, nhưng nếu bà N lạm dụng việc thăm nom để gây cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì ông T có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con đối với bà N.

3. Về án phí sơ thẩm:

Buộc ông Võ Văn T nộp 300.000 đồng (*ba trăm ngàn đồng*) tiền án phí sơ thẩm, trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (*ba trăm ngàn đồng*) ông T nộp tại Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long, theo biên lai thu tiền số 0012522 ngày 19/12/2025, ông T đã nộp đủ tiền án phí sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- VKSND KV-Vĩnh Long;
- Phòng THADS KV-Vĩnh Long;
- UBND phường L, tỉnh Đồng Nai;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Hồ Thanh Hồng

